

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/2009/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 147/2009/NQ-HĐND16 ngày 09/12/2009 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh gồm: giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 để làm căn cứ:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất quy định tại Phụ lục số 01: Bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 4. Giá đất ở

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 02; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quy định tại Phụ lục số 03; giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 04.

2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt $\geq 5m$.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng $5m > \text{ngõ} \geq 2m$.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.
- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.
- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.
- Các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp từ 2 mặt đường, phố trở lên giá đất xác định tăng 10% so với giá quy định.
- Đối với các dự án mới chưa có trong bảng giá đất hoặc các vị trí quy định trên chưa phù hợp, giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường và các điều kiện, thông tin khác có liên quan đến vị trí đất để xác định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Giá đất ở tại các Phụ lục 02, 03, 04 nêu trên quy định đối với đất ở có chi phí hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Trường hợp tại các dự án giao đất ở theo quy

hoạch chi tiết được phê duyệt, người được nhà nước giao đất phải đóng góp chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo mức phân bổ cụ thể của dự án thì giá thu tiền sử dụng đất ở các vị trí xác định bằng 70% so với giá quy định tại khu vực.

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại bảng giá số 05.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 06 (chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu đất).

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng

lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

5. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá phù hợp. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã quy định để xác định mức giá đất cụ thể.

Điều 7. Xác định giá đối với các lô, thửa đất có kích thước, diện tích lớn

Đối với các lô, thửa đất của một chủ sử dụng đất có kích thước, diện tích lớn (không áp dụng đối với đất nông nghiệp, đất thuộc vị trí 4), chiều sâu tính từ chỉ giới lưu không của đường, phố được chia thành các lớp theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch để tính giá như sau:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố thửa đất theo hướng chính của nhà, công trình đến 30m, tính bằng 100% giá quy định.

Lớp 2: Từ cuối lớp 1 đến 30m, tính bằng 60% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 3: Từ cuối lớp 2 đến 30m, tính bằng 40% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 4: Diện tích còn lại, tính bằng 20% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ giá các loại đất theo quy định của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và thông báo để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

2. Đối với khu đất chưa có trong quy định giá của UBND tỉnh, hoặc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định của UBND tỉnh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường: căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Phòng Tài chính, Chi cục Thuế và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Quy định đối với các dự án thực hiện dở dang.

a) Phương án bồi thường theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước ngày quy định này có hiệu lực, nếu chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường thì chủ đầu tư lập báo cáo đề nghị xem xét bổ sung phương án bồi thường theo giá đất tại quy định này; nếu việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b) Dự án giao đất ở đã được phê duyệt giá tính tiền sử dụng đất, nhưng đến ngày quy định này có hiệu lực, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện việc

xét giao đất ở cho các đối tượng được giao đất thì phải thực hiện giá thu tiền sử dụng đất theo quy định này. Trường hợp dự án đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xét và có thông báo giao đất cho các đối tượng đủ điều kiện trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc thi hành Quyết định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010; thay thế Quyết định số 172/2008/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2009. Các quy định của UBND tỉnh trước đây về giá đất trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký
Bùi Vĩnh Kiên

Phụ lục số 01: Bảng giá đất nông nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Loại đất	Mức giá (đ/m ²)	
	Vị trí 1	Vị trí 2
1 - Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	50.000	33.400
2 - Đất rừng sản xuất	22.000	

Ghi chú:

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh (trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2)
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê (bao gồm cả đê bồi); đất bãi bồi trên sông.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh)



Phụ lục số 02: Giá đất ở tại đô thị

(Kèm theo Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu	5.944	3.566	2.318	1.623
	- Từ ngã 3 Công ty may Đáp Cầu đến Trạm thuế Thị Cầu	7.200	4.320	2.808	1.966
2	Đường Ngô Gia Tự				
	Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với Đường Kinh Dương Vương	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo	12.600	7.560	4.914	3.440
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Công Ô	17.280	10.368	6.739	4.717
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Công Ô đến UBND phường Võ Cường	12.600	7.560	4.914	3.440
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt QL18	6.480	3.888	2.527	1.769
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	4.320	2.592	1.685	1.179
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ Công Ô đến địa phận phường Võ Cường	10.800	6.480	4.212	2.948
5	Đường Nguyễn Du	9.000	5.400	3.510	2.457
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	15.120	9.072	5.897	4.128
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến hết địa phận phường Đại Phúc	12.600	7.560	4.914	3.440
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	17.280	10.368	6.739	4.717
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	6.048	3.629	2.359	1.651
8	Đường Hàng Mã				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	9.000	5.400	3.510	2.457
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	6.300	3.780	2.457	1.720
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	4.320	2.592	1.685	1.179
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Cầu Gỗ	7.560	4.536	2.948	2.064
10	Đường Hồ Ngọc Lân				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hoà Long- Kinh Bắc	10.800	6.480	4.212	2.948
	- Từ ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên đức	7.560	4.536	2.948	2.064
	Bổ sung đoạn vào dự án Vũ Ninh - Kinh Bắc	7.560	4.536	2.948	2.064
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	6.480	3.888	2.527	1.769
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	3.456	2.074	1.348	943
12	Đường Thành Cổ	3.456	2.074	1.348	943
13	Đường Hoàng Quốc Việt	6.300	3.780	2.457	1.720
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	10.800	6.480	4.212	2.948
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	9.000	5.400	3.510	2.457
	- Đoạn còn lại (đến tiếp giáp QL1 mới đã XD trái nhựa)	6.000	3.600	2.340	1.638
15	Đường Như Nguyệt	2.880	1.728	1.123	786
16	Đường Bà Chúa Kho	2.880	1.728	1.123	786
17	Đường Trần Lựu	4.320	2.592	1.685	1.179

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Đường Đầu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	5.040	3.024	1.966	1.376
	- Từ Thanh Sơn (đoạn đã XD trải nhựa) đến ngã ba trường Trung học Y tế	3.600	2.160	1.404	983
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến Thanh Sơn (đoạn đã XD trải nhựa)	3.600	2.160	1.404	983
	- Từ ngã 3 lồi vào trường trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	4.320	2.592	1.685	1.179
19	Đường Rạp Hát	4.320	2.592	1.685	1.179
20	Đường Chợ Nhón	12.960	7.776	5.054	3.538
21	Đường Thành Bắc	4.320	2.592	1.685	1.179
22	Đường Công Tiền	8.100	4.860	3.159	2.211
23	Đường Vũ Ninh				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	3.456	2.074	1.348	943
	- Đoạn còn lại	2.160	1.296	842	590
24	Đường Cổ Mễ	2.592	1.555	1.011	708
25	Đường Bắc Sơn	2.160	1.296	842	590
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	17.280	10.368	6.739	4.717
27	Đường Lý Thái Tổ	9.000	5.400	3.510	2.457
28	Đường Hai Bà Trưng	11.232	6.739	4.380	3.066
29	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	14.400	8.640	5.616	3.931
	Bổ sung đoạn bên kia đường sắt	7.560	4.536	2.948	2.064
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	10.800	6.480	4.212	2.948
31	Đường Lê Văn Thịnh	12.960	7.776	5.054	3.538

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Đường Nguyễn Phi Ý lan	10.800	6.480	4.212	2.948
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	17.280	10.368	6.739	4.717
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	10.000	6.000	3.900	2.730
	Bổ sung đoạn còn lại đã trải nhựa	6.000	3.600	2.340	1.638
34	Đường Nguyễn Đăng	6.912	4.147	2.696	
35	Phố Nguyễn Quang Ca	6.912	4.147	2.696	
36	Phố Phạm Văn Chất	6.912	4.147	2.696	
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	6.912	4.147	2.696	
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	6.912	4.147	2.696	
39	Phố Ngô Gia Khảm	6.912	4.147	2.696	
40	Phố Vương Văn Trà	6.912	4.147	2.696	
41	Đường Mai Bang	5.040	3.024	1.966	1.376
42	Đường Nguyễn Chiêu Huân	6.912	4.147	2.696	1.887
43	Đường Cao Lỗ Vương	7.200	4.320	2.808	1.966
44	Ngô Miễn Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	8.640	5.184	3.370	
	- Đoạn còn lại	5.040	3.024	1.966	
45	Phố Lê Quý Đôn	6.912	4.147	2.696	1.887
46	Phố Vũ Giới	6.912	4.147	2.696	
47	Phố Vạn Hạnh	6.912	4.147	2.696	
48	Phố Phúc Sơn (đường Ngô Gia Tự đến đường sắt)	8.640	5.184	3.370	2.359
	Bổ sung đoạn bên kia đường sắt	3.600	2.160	1.404	983

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49	Đường Nguyễn Bình Quân	6.912	4.147		
50	Phố Vũ Kiệt				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	8.640	5.184	3.370	2.359
	- Đoạn còn lại	6.912	4.147	2.696	1.887
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	5.040	3.024	1.966	
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	5.040	3.024	1.966	
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	5.040	3.024	1.966	
54	Phố Nguyễn Huy Tường	5.040	3.024	1.966	
55	Đường Lý Anh Tông				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đ. Lê Thái Tổ	9.000	5.400	3.510	2.457
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	5.040	3.024	1.966	1.376
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long (từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến Y Na)				
	- Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến hết khu Y Na	3.240	1.944	1.264	885
	Bổ sung đoạn từ Y Na đến hết đường Kinh Bắc- Hoà Long	4.320	2.592	1.685	1.179
58	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	9.000	5.400	3.510	2.457
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	12.960	7.776	5.054	3.538
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	7.200	4.320	2.808	1.966
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	10.800	6.480	4.212	
60	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	10.800	6.480	4.212	2.948
61	Đường Hàn Thuyên	10.800	6.480	4.212	2.948
62	Đường Bình Than	7.500	4.500	2.925	2.048

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	10.500	6.300	4.095	2.867
64	Đường Lý Đạo Thành	7.500	4.500	2.925	
65	Đường Lửa Hồng	7.200	4.320	2.808	1.966
66	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	8.640	5.184	3.370	2.359
67	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	5.040	3.024	1.966	1.376
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt QL18	4.500	2.700	1.755	
68	Đường Lý Thánh Tông				
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Hàn Thuyên	9.600	5.760	3.744	2.621
69	Đường Lý Thái Tông				
	Từ giao Đường Cao Lỗ Vương đến giao Đường Kinh Dương Vương	9.600	5.760	3.744	2.621
70	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao Đường Trần Hưng Đạo đến giao Đường Phù Đổng Thiên Vương	4.200	2.520	1.638	1.147
71	Đường Trần Quốc Toản				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	7.200	4.320	2.808	
72	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	7.200	4.320	2.808	1.966
73	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	6.000	3.600	2.340	1.638
74	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn	7.200	4.320	2.808	

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Cù				
75	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cù	9.000	5.400	3.510	2.457
	- Bổ sung đoạn: Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	7.200	4.320	2.808	1.966
76	Đường Luy Lâu	7.200	4.320	2.808	1.966
77	Đường Lý Thần Tông	7.200	4.320	2.808	1.966
78	Đường Nguyễn Thị Lưu	5.040	3.024	1.966	
II HUYỆN YÊN PHONG					
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến ngã ba Tam Giang	8.000	4.800	3.120	2.184
	- Đoạn từ ngã ba Tam Giang đến hết địa phận TT. Chờ.	5.000	3.000	1.950	1.365
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ TT Chờ đến ngã ba thôn Nghiêm Xá	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ ngã ba Nghiêm Xá đến ngã ba xăng dầu	6.000	3.600	2.340	1.638
	Đoạn từ ngã ba xăng dầu đến hết địa phận thị trấn Chờ đi Đông Xuyên	5.000	3.000	1.950	1.365
3	Đường 198 trong Trung tâm huyện Yên Phong	4.000	2.400	1.560	1.092
4	Tỉnh lộ 277 (271 cũ)				
	- Đoạn từ địa phận tiếp giáp xã Tam Giang đến QL18				
	- Đoạn từ QL18 đến TL286	3.500	2.100	1.365	956
	- Đoạn từ ngã tư đi Văn Môn đến hết địa phận TT Chờ	4.000	2.400	1.560	1.092
5	Các trục đường trong khu vực huyện lỵ, khu đô thị mới Yên Phong	3.000	1.800	1.170	819
III HUYỆN TIỀN DU					
1	Đường Hai Bà Trưng (QL 1 cũ)				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	8.000	4.800	3.120	2.184

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	4.500	2.700	1.755	1.229
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn Từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du (HL3 cũ)	6.400	3.840	2.496	1.747
	- Đoạn từ đường Tiên Du (HL3 cũ) đến ngã tư Lim	8.000	4.800	3.120	2.184
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	6.000	3.600	2.340	1.638
4	Phố Nguyễn Danh Nho	5.800	3.480	2.262	1.583
5	Phố Đồng Chuông	4.500	2.700	1.755	1.229
6	Phố Liễu Giáp	6.900	4.140	2.691	1.884
7	Phố Nguyễn Thiên Tích (HL2 cũ)	6.000	3.600	2.340	1.638
8	Phố Hồng Vân	6.500	3.900	2.535	1.775
IV	THỊ XÃ TỪ SƠN				
	Phường Đông Ngàn				
1	Đường 295B (đường QL1A cũ)				
	- Phố Trần Phú, Minh Khai	12.096	7.258	4.717	3.302
	- Từ cuối phố Trần Phú đến trụ sở Liên Minh các HTX Việt Nam	8.640	5.184	3.370	2.359
	- Từ đầu phố Minh Khai đến lối vào đường 295 mới	10.080	6.048	3.931	2.752
	- Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng chính chợ Từ Sơn	12.442	7.465	4.852	3.397
	- Đoạn từ cổng chính chợ Từ Sơn đến đầu thôn Phù Lưu	7.776	4.666	3.033	2.123
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B (đến đường sắt) - đường Nguyễn Văn Cừ	10.080	6.048	3.931	2.752
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng sau chợ Từ Sơn	10.368	6.221	4.044	2.830
2	Đường Minh Khai (Phố Minh khai cũ)				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp (đường sắt) Ngô Gia Tự đến điểm	7.600	4.560	2.964	2.075

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	tiếp giáp đường 295B				
	- Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng Nhà máy quy chế Từ Sơn	7.000	4.200	2.730	1.911
3	Đường Trần Phú (Phố Trần Phú cũ)				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến khu tập thể Nhà máy quy chế	6.480	3.888	2.527	1.769
	- Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế cũ	2.880	1.728	1.123	786
4	Đường Lý Thái Tổ	6.000	3.600	2.340	1.638
5	Đường NH1-NH2-NH8-NH6-NH5 trung tâm thị xã				
	- Nguyễn Công Hãng (NH8)	4.320	2.592	1.685	1.179
	- Lý Đạo Thành(NH1)	4.320	2.592	1.685	1.179
	- Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	4.320	2.592	1.685	1.179
	- Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	4.320	2.592	1.685	1.179
6	Đường từ cổng chính chợ Giàu đến cổng phụ Nhà máy quy chế	6.480	3.888	2.527	1.769
7	Đường từ tập thể Nhà máy quy chế qua thôn Phù Lưu đến đường Lê Phụng Hiểu NH4 cũ; từ ngã ba quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	1.728	1.037	674	472
8	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B qua khu xuất nhập khẩu đến chợ mới	8.640	5.184	3.370	2.359
9	Từ thôn Yên Lã-Tân Hồng qua thôn Xuân Thụ đến TL295B	1.440	864	562	393
10	Đường Lý Thánh Tông đến đường đi thôn Yên Lã-Tân Hồng	4.320	2.592	1.685	1.179
11	Phố Hoàng Quốc Việt	1.037	622	404	283
12	Đường Lý Thánh Tông	6.000	3.600	2.340	1.638
	Phường Đình Bảng				
1	Đường 295B (Đường QL1A cũ)				
	- Đoạn từ trụ sở Liên minh các HTX đến đường vào trường Lý Thái Tổ	9.160	5.496	3.572	2.501
	- Đoạn từ đường vào trường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp Hà	7.200	4.320	2.808	1.966

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nội				
2	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL295B qua trường Lý Thái Tổ đến UBND phường Đình Bảng	5.000	3.000	1.950	1.365
3	Đoạn từ trụ sở UBND phường Đình Bảng đến Đền Đô	1.700	1.020	663	464
4	Đường từ UBND phường Đình Bảng đến hết thôn Xuân Đài đến chùa Kim Đài	1.700	1.020	663	464
5	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến chùa Kim Đài	3.000	1.800	1.170	819
6	Đường từ thôn Xuân Đài đến thôn Long Vỹ				
	- Đoạn trục chính thôn Trầm	847	508	330	231
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (thôn Long Vỹ)	2600	1.560	1.014	710
7	Đường trung tâm thôn Ao Sen, thôn Cao Lâm	706	423	275	193
8	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	3.000	1.800	1.170	819
9	Khu đô thị Ba Gia	10.000	6.000	3.900	2.730
10	Phố Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	4.320	2.592	1.685	1.179
11	Đường Lý Thái Tổ	6.000	3.600	2.340	1.638
	Phường Đồng Nguyên				
1	Đường 295B (Đường QL1A cũ)				
	- Từ điểm tiếp giáp Phường Đông Ngàn đến hết Phường Đồng Nguyên	6.400	3.840	2.496	1.747
2	Từ dốc Nguyễn đến ngã tư cổng Đình khu phố 3 Cẩm Giang	2.000	1.200	780	546
3	Từ cổng Đình khu phố 3 đến ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang	2.096	1.258	817	572
4	Từ cổng Đình khu phố 3 đến nhà trẻ khu phố 3 Cẩm Giang	1.746	1.048	681	477
5	Từ dốc Bãi Phú đến cây đa khu phố 5 Cẩm Giang	2.166	1300	845	591
6	Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đình khu phố Tam Lư	1.440	864	562	393
7	Đường Nguyễn Quán Quang (Từ dốc Bãi Phú đến cầu Sậy cũ)	1.440	864	562	393

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Từ đình Vĩnh Kiều lớn đến hết khu phố Vĩnh Kiều Lớn	1.970	1.182	768	538
9	Từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé	1.440	864	562	393
10	Từ đường sắt đến giáp xã Trương Giang	1.440	864	562	393
11	Đường Lý Thánh Tông (Từ giáp QL 1A cũ đến QL1A mới)	6.000	3.600	2.340	1.638
12	TL295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn	3.000	1.800	1.170	819
13	Đường giữa làng khu phố Tam Lư lớn	1.210	726	472	330
Phường Trang Hạ					
1	TL277 đoạn UBND xã Đồng Quang (cũ) đến đường sắt	10.080	6.048	3.931	2.752
2	Từ điểm tiếp giáp TL277 đến hội trường thôn Trang Liệt	1.440	864	562	393
3	Từ hội trường thôn Trang Liệt đến cổng làng phía Tây thôn Trang Liệt	1.008	605	393	275
4	Từ đường tàu qua làng Bính Hạ đến xóm đá thôn Trang Liệt	2.000	1.200	780	546
Phường Đồng Kỵ					
1	Đoạn từ cuối khu dân cư thôn Đồng kỵ đến địa phận xã Phù Khê	2.880	1.728	1.123	786
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ UBND xã Đồng Quang (cũ) đến hết thôn Đồng Kỵ cũ)	6.480	3.888	2.527	1.769
3	Đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê (Đoạn từ điểm tiếp giáp TL277 đi Châu Khê cũ)	2.000	1.200	780	546
4	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL277 qua Đình Đồng Kỵ đến hết làng	2.000	1.200	780	546
5	Từ ngã ba TL277 đầu làng thôn Đồng Kỵ đến giữa làng thôn Đồng Kỵ	2.000	1.200	780	546
6	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL277 đến đường đi Tam Sơn -Đồng Kỵ	1.008	605	393	275
7	Đường chính trong làng Đồng kỵ	2.000	1.200	780	546
Phường Châu Khê					
1	Đường Lý Thường Kiệt Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cầu Song Tháp và từ cầu Song Tháp đến hết làng Đa Hội)	4.000	2.400	1.560	1.092

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Từ ngã tư trường học qua thôn Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	1.008	605	393	275
3	Từ cầu Đồng Phúc đến hết làng Đồng Phúc (đường trung tâm thôn Đồng Phúc)	847	508	330	231
4	Từ cầu Song Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn (đường đê)	1.008	605	393	275
5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân	2.000	1.200	780	546
Phường Tân Hồng					
1	Đường nối từ TL277 đến TL295 mới	3.600	2.160	1.404	983
2	Đoạn từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường	2.000	1.200	780	546
3	Từ trụ sở UBND phường qua thôn Dương Lôi đến QL1 mới	1.440	864	562	393
4	Đường Lý Thánh Tông	6.000	3.600	2.340	1.638
5	Từ trụ sở UBND phường đến hết thôn Nội Trì	1.008	605	393	275
6	Đường trung tâm thôn Trung Hoà	1.008	605	393	275
7	Đường từ thôn Đại Đình đến thôn Nội trì	1.008	605	393	275
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến nghĩa trang xã Phụng Mao	4.500	2.700	1.755	1.229
	- Từ nghĩa trang xã Phụng Mao đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	5.880	3.528	2.293	1.605
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết địa phận thị trấn	3.528	2.117	1.376	963
2	Đường tỉnh lộ 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	2.520	1.512	983	688
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến đường quy hoạch (đã xây dựng)	3.600	2.160	1.404	983
	- Từ đường quy hoạch 24m (đã xây dựng) đến hết địa phận thị trấn	1.680	1.008	655	459
3	Đường quy hoạch 24m (đã xây dựng) đoạn từ TL291 đi vào	2.856	1.714	1.114	780

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	làng Nghiêm thôn				
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH		0	0	0
1	Đường Quốc lộ 38 cũ		0	0	0
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bến Hồ	2.873	1.724	1.121	784
	- Đoạn từ bến Hồ đến dốc máng nổi Hồ	7.428	4.457	2.897	2.028
	- Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	3.970	2.382	1.548	1.084
2	Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ	4.628	2.777	1.805	1.263
3	Đường Nam Kênh Bắc	3.741	2.244	1.459	1.021
4	Đường Trung tâm HL1	5.747	3.448	2.241	1.569
5	Tỉnh lộ 282 đoạn từ cổng Cầu Đỏ đến bệnh viện	3.969	2.382	1.548	1.084
6	Khu nhà ở lô 1 + 2	3.500	2.100	1.365	956
7	Khu nhà ở lô 8	4.000	2.400	1.560	1.092
8	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ	2.000	1.200	780	546
VII	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	2.815	1.689	1.098	768
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	2.640	1.584	1.030	721
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến CN điện Gia Bình	2.609	1.565	1.018	712
	- Đoạn từ CN điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	1.515	909	591	414
2	Tỉnh lộ 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Đông Cứu	2.115	1.269	825	577
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Quỳnh Phú	2.115	1.269	825	577
3	Đường trung tâm huyện lỵ	2.260	1.356	881	617
4	Khu dân cư mới trung tâm huyện lỵ	2.260	1.356	881	617

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
VIII	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Từ trung tâm (ngã 3 Bách hoá) TT.Thửa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm Thị trấn thửa đến hết chợ Thửa	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Từ chợ Thửa đến hết Đông Hương	3.000	1.800	1.170	819
2	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 Bách hoá) đến hết Táo Đôi				
	- Đoạn từ trung tâm Thị trấn Thửa đến Phụng Giáo	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Đoạn từ bệnh viện đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	2.000	1.200	780	546
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đôi	1500	900	585	410
3	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT.Thửa đến Đạo Sứ (cổng huyện Ủy)	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Đoạn từ Đạo Sứ (cổng huyện Ủy) đến bến xe khách	3.000	1.800	1.170	819
4	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến trường Hàn Thuyên	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết thị trấn Thửa	3.000	1.800	1.170	819
	- Từ biển báo hết Thị trấn Thửa đến địa phận xã Bình Định	1.000	600	390	273

Ghi chú:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có mặt cắt $\geq 5m$.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng $5m > \text{ngõ} \geq 2m$.
4. Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.

Phụ lục số 03: Giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ngoài đô thị
(Kèm theo Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Quốc lộ 38				
	- Từ điểm tiếp giáp phường Võ Cường đến hết địa phận xã Khắc Niệm	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ địa phận xã Hạp Lĩnh đến Km5 + 400	4.500	2.700	1.755	1.229
	- Từ Km5 + 400 đến địa phận huyện Tiên Du	6.000	3.600	2.340	1.638
2	QL1 mới (đoạn thuộc xã Kim Chân)	1.000	600	390	273
3	QL18 mới				
	- Đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc Xuyên	1.000	600	390	273
	- Đoạn tiếp giáp phường Đại Phúc đến địa phận Quế Võ	6.000	3.600	2.340	1.638
4	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc địa phận xã Vạn An)	4.320	2.592	1.685	1.179
5	Tỉnh lộ 291	1.200	720	468	328
II	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp Thị trấn Chờ	7.000	4.200	2.730	1.911

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn tiếp giáp Thị trấn Chờ đi Đông Xuyên	7.000	4.200	2.730	1.911
2	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ địa phận xã Đông Phong đến ngã ba xã Trung Nghĩa	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn qua địa phận xã Hoà Tiến	7.000	4.200	2.730	1.911
3	Tỉnh lộ 277				
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn qua địa phận xã Tam Giang	2.000	1.200	780	546
III	HUYỆN TIỀN DU				
1	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ địa phận Lim đến giáp Thị xã Từ Sơn	6.400	3.840	2.496	1.747
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	2.072	1.243	808	566
3	Tỉnh lộ 276 (270 cũ)				
	- Đoạn từ điểm đầu thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	1.151	691	449	314
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	2.014	1.209	786	550
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	3.798	2.279	1.481	1.037
	- Đoạn từ hết địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	1.381	829	539	377
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	2.014	1.209	786	550
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	1.381	829	539	377
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	1.151	691	449	314
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	1.381	829	539	377
4	Tỉnh lộ 287 (295 cũ)	0			
	- Đoạn từ giáp Thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã	4.834	2.900	1.885	1.320

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	hoàn Sơn				
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	2.302	1.381	898	628
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276 (TL270 cũ)	2.302	1.381	898	628
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ	0			
	- Đoạn từ TL276 đến quốc lộ 38	1.381	829	539	377
	- Đoạn từ quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	863	518	337	236
6	Huyện lộ Cống Bụ - Đại Đồng	800	480	312	218
III	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	6.400	3.840	2.496	1.747
2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Qua xã Hương Mạc	3.000	2.200	1.500	1.000
	- Qua xã Phù Khê	4.000	3.200	2.000	1.000
3	Tỉnh lộ 295				
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	3.000	1.800	1.170	819
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Quốc lộ 18				
	- Từ giáp địa phận Thành phố Bắc Ninh đến Km9	3.276	1.966	1.278	894
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	2.340	1.404	913	639
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	1.560	936	608	426
	- Đoạn còn lại	1.092	655	426	298
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)				
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố Mới	780	468	304	213

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn qua xã Phụng Mao đến hết xã Bồng Lai	780	468	304	213
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Quốc lộ 38				
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (Từ địa phận thị trấn Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	4.242	2.545	1.654	1,158
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	2.946	1.767	1.149	804
2	Tỉnh lộ 282				
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	3.464	2.079	1.351	946
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết thôn Ngọc Khảm (Gia Đông)	2.427	1.456	947	663
	- Từ phố Khảm đến tiếp giáp thị trấn Hồ	3.464	2.079	1.351	946
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến tiếp giáp xã Đại Bái	2.309	1.386	901	630
VII	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	2.327	1.396	908	635
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	1.617	970	631	442
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cổng Khoai - xã Nhân Thắng	828	497	323	226
	- Đoạn từ cổng Khoai đến cổng Ngụ	1.609	966	628	439
	- Đoạn từ cổng Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	1.933	1.160	754	528
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	828	497	323	226
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	1.341	805	523	366
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến giáp địa phận xã Vạn Ninh	690	414	269	188
	- Đoạn qua xã Vạn Ninh đến điểm bưu điện văn hoá xã Cao Đức	592	355	231	162

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm bưu điện văn hoá xã Cao Đức đến đê Đại Hà	828	497	323	226
2	Tỉnh lộ 280	0			
	- Từ điểm tiếp giáp huyện thuận Thành đến hết địa phận xã Lăng Ngâm	690	414	269	188
	- Từ địa phận xã lăng Ngâm đến đường vào thôn Yên Việt - xã Đông Cứu	1.341	805	523	366
	- Từ đường vào thôn Yên Việt xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	1.933	1.160	754	528
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	828	497	323	226
3	Tỉnh lộ 284	0			
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lăng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	394	237	154	108
	- Đoạn qua xã Đại Bái	1.341	805	523	366
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	592	355	231	162
4	Tỉnh lộ 285	0			
	- Từ cổng Ngụ đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	2.319	1.392	905	633
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu xã Nhân Thắng	650	390	254	177
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	493	296	192	135
VIII HUYỆN LƯƠNG TÀI					
1	Tỉnh lộ 280				
	- Từ địa phận TT. Thửa đến hết địa phận xã Bình Định	500	300	195	137
	- Từ cầu Móng đến địa phận thị trấn Thửa	2.000	1.200	780	546
	- Từ địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	1.000	600	390	273
2	Tỉnh lộ 281				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến hết xã Phú Hoà	1.000	600	390	273

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	1.000	600	390	273
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	3.000	1.800	1.170	819
	- Từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Khê	2.000	1.200	780	546
	- Từ nghĩa trang xã Trung Khê đến dốc đê Kênh Vàng	3.000	1.800	1.170	819
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thừa đến Cầu Tranh	1.000	600	390	273
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thái	500	300	195	137
	- Từ ngã 3 cây xăng Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lăng	2.000	1.200	780	546
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến Cầu Phương	600	360	234	164
	- Từ Cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	500	300	195	137
5	Huyện lộ				
	- Từ Công ty Minh tâm đến cầu Táo Đồi	852	511	332	233
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	682	409	266	186

Ghi chú:

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị.
2. Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn.

Phụ lục số 04: Giá đất ở tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ				
	Khu vực 1	1.150	805	564	394
	Khu vực 2	805	564	394	276
	Khu vực 3	564	395	276	194
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	805	564	394	276
	Khu vực 2	564	395	276	195
	Khu vực 3	395	277	194	155
II	HUYỆN TIỀN DU				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo, đất ở trong khu dân cư thị trấn Lim				
	Khu vực 1	1.300	910	637	446
	Khu vực 2	910	637	446	312
	Khu vực 3	637	446	312	218
III	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.150	805	564	394
	Khu vực 2	805	564	394	276
	Khu vực 3	564	338	220	176
2	Khu đô thị Nam Từ Sơn	5.500	3.300	2.145	1.502
IV	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Nhóm 1: Xã Hạp Lĩnh, Vân Dương, Vạn An				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1	2.400	1.680	1.176	823
	Khu vực 2	1,680	1.176	823	576
	Khu vực 3	1,176	823	576	403
2	Nhóm 2: Hoà Long, Khắc Niệm, Phong Khê				
	Khu vực 1	1.800	1.260	882	617
	Khu vực 2	1.260	882	617	432
	Khu vực 3	882	617	432	303
3	Nhóm 3: Nam Sơn, Kim Chân, Khúc Xuyên				
	Khu vực 1	1.200	840	588	412
	Khu vực 2	840	588	412	288
	Khu vực 3	588	412	288	202
	Đường quy hoạch 36m				
	Đoạn từ tiếp giáp QL18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phụng Mao	2.856	1.714	1.114	780
	Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Mao	2,160	1,296	842	590
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	735	515	360	252
	Khu vực 2	515	361	252	202
	Khu vực 3	361	253	203	162
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	1,200	840	588	412
	Khu vực 2	840	588	412	288
	Khu vực 3	588	412	288	202

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	840	588	412	288
	Khu vực 2	588	412	288	202
	Khu vực 3	412	288	202	162
VII	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương				
	Khu vực 1	1,050	735	515	360
	Khu vực 2	735	515	360	252
	Khu vực 3	588	412	288	202
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	735	515	360	252
	Khu vực 2	515	361	252	202
	Khu vực 3	361	253	202	162
VIII	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lăng, Lâm Thao, Trung Khê, Quảng Phú, đất ở trong khu dân cư thị trấn Thừa				
	Khu vực 1	950	665	466	326
	Khu vực 2	665	466	326	228
	Khu vực 3	466	326	228	160
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	665	466	326	228
	Khu vực 2	466	326	228	195
	Khu vực 3	326	228	195	155

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.



**Phụ lục số 05: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức giá xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1 - Thành phố Bắc Ninh	100	70
2 - Thị xã Từ Sơn	100	70
3 - Huyện Tiên Du	100	70
4 - Huyện Yên Phong	100	70
5 - Huyện Thuận Thành	100	50
6 - Huyện Quế Võ	100	70
7 - Huyện Gia Bình	100	50
8 - Huyện Lương Tài	100	50

**Phụ lục số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Địa bàn	Mức giá (1.000 đ/m ²)
1- Thành phố Bắc Ninh	1.300
2- Thị xã Từ Sơn	1.100
3- Huyện Tiên Du	1.100
4- Huyện Yên Phong	920
5- Huyện Thuận Thành	920
6- Huyện Quế Võ	920
7- Huyện Gia Bình	820
8- Huyện Lương Tài	820